

**ĐẶC ĐIỂM TÊN GỌI CÁC LOẠI CÁ BIỂN Ở QUẢNG TRỊ**Lê Đức Luận<sup>a</sup>, Trần Thị Hiền<sup>b</sup>

Nhận bài:

29 – 11 – 2017

Chấp nhận đăng:

13 – 02 – 2018

<http://jshe.ued.udn.vn/>

**Tóm tắt:** Tên gọi các loại cá biển thuộc loại từ nghề nghiệp mà cụ thể là nghề biển. Cá biển là sản phẩm của nghề đánh bắt hải sản. Từ ngữ định danh các loại cá biển gồm từ ghép và ngữ danh từ. Khảo sát trên 252 tên các loại cá thì số từ ghép có 2 yếu tố không nhiều, chỉ 79 đơn vị, trong đó có từ ghép chỉ cá biển đơn loại và từ ghép chỉ cá biển tổng loại. Ngữ danh từ được cấu tạo nhiều dạng thức khác nhau: Loại thứ nhất: từ chỉ loại + tên gọi loại cá + cấu trúc định ngữ. Loại thứ hai có cấu trúc gồm từ chỉ loại + tên gọi loại cá + cấu trúc biệt loại có cấu tạo c-v. Phương thức định danh từng loại cá căn cứ vào dấu hiệu cấu tạo hình thể, dấu hiệu trạng thái, dấu hiệu màu sắc, dấu hiệu nơi cá sống. Trường từ vựng tên gọi các loại cá biển gồm trường từ vựng các cá thể tổng loại và trường từ vựng mỗi loại cá. Ngoài các tên gọi chung của cư dân biển còn có lớp từ vựng cổ và lớp từ biến thể ngữ âm theo cách gọi riêng của cư dân Quảng Trị.

**Từ khóa:** trường từ vựng; từ ghép; danh ngữ; phương thức định danh; các loại cá biển.

**1. Đặt vấn đề**

Từ ngữ chỉ các loại cá biển thuộc loại từ nghề nghiệp mà cụ thể là nghề biển. Cá biển là sản phẩm của nghề đánh bắt hải sản. Nghiên cứu nghề nghiệp và từ ngữ nghề biển có thể lược dẫn một số công trình tiêu biểu sau đây: Nguyễn Hữu Thông (1994), *Huế - Nghề và làng nghề thủ công truyền thống*, Nxb Thuận Hóa, Huế; Nguyễn Nhã Bản, Hoàng Trọng Canh (1996), *"Văn hóa người Nghệ qua vốn từ chỉ nghề cá"*, Đông Nam Á, số 1; Nguyễn Văn Kỳ (2005), *"Đặc điểm từ ngữ nghề cá ở Thừa Thiên Huế"*, luận văn Thạc sĩ Ngữ văn, Đại học Huế; Nguyễn Thị Ngọc (2012), *"Đặc điểm từ ngữ nghề biển của cư dân Nghệ An"*, luận văn Thạc sĩ Ngôn ngữ học, Đại học Vinh; Trương Văn Hà (2015), *"Từ ngữ nghề biển ở Quảng Bình"*, luận văn Thạc sĩ Ngữ văn, Đại học Vinh; Đinh Thị Trang (2015), *"Từ ngữ nghề biển của ngư dân Đà Nẵng"*, luận văn Thạc sĩ Ngôn ngữ học, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng. Tuy nhiên, hiện nay chưa có công trình nào

nghiên cứu cụ thể về đặc điểm tên gọi các loài cá biển ở Quảng Trị.

Nghiên cứu đặc điểm từ vựng chỉ các loại cá biển tập trung ở phương diện cấu tạo từ ngữ, lí do tên gọi và trường từ vựng tên gọi các loại cá. Tên gọi cá biển ít có hình thức từ đơn mà phần lớn là từ ghép và ngữ định danh.

Bài viết khảo sát vốn từ ngữ chỉ cá biển được ngư dân vùng biển Quảng Trị cung cấp, ít nhiều mang dấu ấn cách thức tri nhận các loại cá biển của cư dân vùng đất này.

**2. Nội dung****2.1. Phương thức định danh và trường nghĩa****2.1.1. Quan niệm về định danh**

Về khái niệm định danh, G.V.Consanski cho rằng, định danh là "sự cố định (hay gắn) cho một kí hiệu ngôn ngữ một khái niệm - biểu niệm (significat) phản ánh cái đặc trưng nhất định của một biểu vật (denotat) - các thuộc tính, phẩm chất và quan hệ của đối tượng cũng như quá trình thuộc phạm vi vật chất và tinh thần, nhờ đó các đơn vị ngôn ngữ tạo thành những yếu tố nội dung của giao tiếp ngôn ngữ" [10].

Định danh là gọi tên sự vật. Về cấp độ định danh, tùy theo số lượng các yếu tố ngôn ngữ định danh và cấu

<sup>a</sup>Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng<sup>b</sup>Trường Quốc tế Hoa Kỳ APU, Đà Nẵng

\* Liên hệ tác giả

Lê Đức Luận

Email: leducluan3@gmail.com

tạo của nó mà có những cấp độ khác nhau. Cấp độ thấp là từ đơn, cấp độ thứ hai là từ ghép và cấp độ cao nhất là ngữ. Có quan điểm cho rằng cấu trúc định danh là ngữ cố định hay cụm từ cố định [5]. Theo chúng tôi, ngữ tự do như ngữ danh từ cũng được cho là ngữ định danh. Nếu từ đơn và từ ghép chỉ đơn thuần gọi tên sự vật thì ngữ danh từ có chức năng miêu tả sự vật.

### 2.1.2. Các cấu trúc định danh

#### a. Từ ghép

Chúng tôi cho rằng cấu trúc “cá + danh từ gọi tên” là từ ghép mặc dù quan điểm của Nguyễn Thiện Giáp cho chúng là ngữ [6, tr.163] bởi lí do nếu không tính yếu tố “cá” trong cấu trúc tên gọi thì có những tên gọi chỉ mình nó khó lòng có thể biết được nó là gì. Ví dụ: *cá chim, cá cu, cá đù, cá com...* Các yếu tố tên riêng như *chim, cu, đù, com* lại đồng âm với loại khác trong cấu trúc con chim, con cu, bát com, thằng đù... Nhưng khi gọi tên cả hai yếu tố thì người ta nhận ra ngay là một loài cá. Ở đây, “cá” là danh từ chỉ loại kết hợp với danh từ gọi tên tạo thành cấu trúc cố định nên chúng tôi quan niệm những tổ hợp loại này là từ ghép.

Khảo sát trên 252 tên các loại cá thì số từ ghép có 2 yếu tố không nhiều, chỉ 79 đơn vị, trong đó cấu trúc 2 tiếng chiếm 27,5%:

- Từ ghép chỉ đơn loại, nghĩa là chỉ độc nhất tên một loại cá, không có các loại khác cùng chủng loại: *cá bai, cá bẹ, cá bện, cá bớp, cá cặm, cá chai, cá chang, cá cháo, cá chêng, cá đĩa, cá dờ, cá đé, cá đối, cá hanh, cá huê, cá kinh, cá kè, cá khoai, cá lép, cá me, cá móm, cá ngát, cá ngằn, cá ngẹn, cá ngộ, cá ngựa, cá ngựa, cá nức, cá thiều, cá trôi, cá thụ, cá vì...*

- Từ ghép chỉ tên gọi chung cho các loại cá, nghĩa là tên gọi tổng loại và trong tổng loại đó có nhiều cá thể của loại: *cá anh, cá bạc, cá bè, cá cam, cá cờ, cá com, cá chết, cá chuồn, cá duội, cá đù, cá đuối, cá đồng, cá hổ, cá hồng, cá liệt, cá mao, cá mòi, cá mú, cá nục, cá nóc, cá ngán, cá ngéo, cá ngừng, cá ngư, cá oong, cá róc, cá sác, cá sơn, cá thia, cá thòen, cá tho, cá thu, cá trích, cá trôi, cá tu hú, cá tốp...*

#### b. Cụm từ

Cấu trúc 3 đến 4 tiếng chiếm 57,2%, bao gồm 2 loại:

- **Loại thứ nhất:** Nhóm thứ nhất: từ chỉ loại kết hợp với yếu tố tên gọi một loại cá rồi sau đó là các cấu trúc định ngữ. Loại này có cấu trúc: từ chỉ loại + tên các

loại cá: *cá bạc má, cá cam sọc, cá com săng, cá chèo bèo, cá chuồn xanh, hổ đầu vuông, cá mao cảnh, cá mặt mây, cá lác lác, cá lã bùn, cá róc lằn, cá sọt xanh, cá trôi lác, cá trạo trắng, cá tròng đa, cá ngéo nhám...* Loại này chỉ loại cá duy nhất, hoặc chỉ hai loại cá thể nhưng không nhiều. Loại này chỉ cấu tạo 3 tiếng.

Nhóm thứ hai: phần cấu trúc định ngữ có chức năng phân biệt từng loại cá thể trong cùng loại. Cấu trúc loại này hai tiếng trước làm chức năng gọi tên một loại cá và các tiếng sau làm chức năng tạo nên sự biệt loại. Cấu trúc biểu thị biệt loại có thể là từ đơn, từ ghép và một số ít là ngữ: *kim 2 gai, khỏe xám xanh, sọc màu, bốn sọc, sáu chấm, cuống trắng, ông lão, một chấm, rạn bốn gai.* Loại này phần lớn có cấu tạo 3 tiếng nhưng cũng có một số cấu tạo 4 tiếng:

- Cá anh (thường, rạn): *cá anh thường, cá anh rạn.*

- Cá bánh (đàn, lái): *cá bánh đàn, cá bánh lái.*

- Cá bè (xước, vẫu, quýt, vàng, ông lão): *cá bè xước, cá bè vẫu, cá bè quýt, cá bè vàng, cá bè ông lão.*

- Cá bò (giấy, đa, cụt): *cá bò giấy, cá bò đa, cá bò cụt.*

- Cá bơn (ngộ, cát): *cá bơn ngộ, cá bơn cát.*

- Cá cờ (kim, kiếm, lá, rui): *cá cờ kim, cá cờ kiếm, cá cờ lá, cá cờ rui.*

- Cá chết (mằm, râu): *cá chếtằm, cá chết râu.*

- Cá đồng (trắng, vàng, cuống trắng, hương): *cá đồng trắng, cá đồng vàng, cá đồng cuống trắng, cá đồng hương.*

- Cá duội (đỏ, thường, than): *cá duội đỏ, cá duội thường, cá duội than.*

- Cá đồng (cát, cờ, nai, sọc màu, bốn sọc, thùa): *cá đồng cát, cá đồng cờ, cá đồng nai, cá đồng sọc màu, cá đồng bốn sọc, cá đồng thùa.*

- Cá đuối (ó, kim, kim hai gai, lòi): *cá đuối ó, cá đuối kim, cá đuối kim hai gai, cá đuối lòi.*

- Cá đù (sù, óp, vàng): *cá đù sù, cá đù óp, cá đù vàng.*

- Cá hồng (sọc, bạc, cá lang): *cá hồng sọc, cá hồng bạc, cá hồng lang.*

- Cá mao (đỏ, trắng): *cá mao đỏ, cá mao trắng.*

- Cá mòi (xanh, vàng): *cá mòi xanh, cá mòi vàng.*

- Cá mú (son, đẹt, bông, quạ, vằn, vân, sáu chấm): *cá mú son, cá mú đẹt, cá mú bông, cá mú quạ, cá mú vằn, cá mú vân, cá mú sáu chấm.*

- Cá nóc (đạp, tron, xanh, nhím, mù): cá nóc đạp, cá nóc tron, cá nóc xanh, cá nóc nhím, cá nóc mù.

- Cá nục (chuối, gai, hoa): cá nục chuối, cá nục gai, cá nục hoa.

- Cá ngồng (búng, dài, thường): cá ngồng búng, cá ngồng dài, cá ngồng thường.

- Cá ngừ (chuối, sọc, vằn, bạc, đại dương): cá ngừ chuối, cá ngừ sọc, cá ngừ vằn, cá ngừ bạc, cá ngừ đại dương.

- Cá oong (căng, bạc, vù, mè): cá oong căng, cá oong bạc, cá oong vù, cá oong mè.

- Cá liệt (càng, mỡ, úc, khỏe, khỏe xám xanh, sườn): cá liệt càng, cá liệt mỡ, cá liệt úc, cá liệt khỏe, cá liệt khỏe xám xanh, cá liệt sườn...

- Cá sác (sọc, một chấm, đỏ): cá sác sọc, cá sác một chấm, cá sác đỏ.

- Cá sơn (đỏ, lam): cá sơn đỏ, cá sơn lam.

- Cá tu hú (trắng, đỏ): cá tu hú trắng, cá tu hú đỏ.

- Cá tốp (râu, giò): cá tốp râu, cá tốp giò.

- Cá thia (rạn, rạn bốn gai): cá thia rạn, cá thia rạn bốn gai.

- Cá thòen (rộ, râu, sọc, rạn, đỏ): cá thòen rộ, cá thòen râu, cá thòen sọc, cá thòen rạn, cá thòen đỏ.

Cá thu (trắng, tron, viền, dưa, sọc, nõ): cá thu trắng, cá thu tron, cá thu viền, cá thu dưa, cá thu sọc, cá thu nõ (chấm).

- Cá trích (sườn, mái): cá trích sườn, cá trích mái.

- **Loại thứ hai:** Cấu trúc gồm từ chỉ loại + tên gọi loại cá + cấu trúc định ngữ có cấu tạo C-V. Cấu trúc loại này hai tiếng trước làm chức năng gọi tên một loại cá và hai tiếng sau làm chức năng tạo nên sự biệt loại. Cấu trúc 4 tiếng chiếm 12,6%:

- Cá bè (khế vằn, khế sọc, râu ngang): cá bè khế vằn, cá bè khế sọc, cá bè râu ngang. “Cá” từ chỉ loại, “bè” tên gọi cá + “khế vằn” cấu trúc biệt loại có kết cấu C-V.... Tương tự như vậy với các cấu trúc dưới đây:

- Cá hổ (vây xanh, vây vàng): cá hổ vây xanh, cá hổ vây vàng.

- Cá mú (chấm đen, chấm đỏ, sọc lam): cá mú chấm đen, cá mú chấm đỏ, cá mú sọc lam.

- Cá sơn (đá xám, thân trắng, phát sáng): cá sơn đá xám, cá sơn thân trắng.

- Cá tho (đuôi dài, đuôi ngắn): cá tho đuôi dài, cá tho đuôi ngắn.

- Cá thu (viền ngang): cá thu viền ngang.

## 2.2. Phương thức định danh

### 2.2.1. Định danh dựa vào dấu hiệu cấu tạo hình thể

- Tên gọi mô phỏng một loài động vật trên cạn: cá chèo bẻo, cá chim, cá chuồn, cá đuối ó, cá mú quạ, cá ngựa, cá oong mè,...

- Tên gọi mô phỏng một vật dụng: cá bai, cá bánh đàn, cá bè, cá bánh lái, cá cò, cá cò kim, cá cò kiếm, cá cò lá,...

- Tên gọi mô phỏng một loại thực vật hoặc một bộ phận của chúng: cá bẹ, cá cam, cá khoai, cá me,...

- Tên gọi theo cấu tạo hình khối: cá tho đuôi dài, cá tho đuôi ngắn, cá ngéo đuôi dài, cá ngồng dài,...

- Tên gọi theo cấu tạo ngoài da: cá bè xước, cá đồng sọc màu, cá đồng bốn sọc, cá mú vằn, cá mú vằn, cá mú sáu chấm, cá ngéo nhám, cá ngừ sọc, cá ngừ vằn, cá nóc tron, cá nóc nhím, cá nục gai, cá đuối kim hai gai, cá róc lằn, cá sác sọc, cá sác một chấm, cá thòen sọc, cá thu nõ (chấm), cá thu sọc, cá thu tron, cá thu viền, cá thu viền ngang, cá trôi lác,...

- Tên gọi theo hình dạng cấu tạo bên ngoài: cá chết râu, cá bè vầu, cá bò cụt, cá móm, cá mú dẹt, cá đuối lồi, cá hổ đầu vuông, cá lẹp, cá liệt càng, cá liệt sườn, cá mặt mây, cá tốp râu, cá thòen râu, cá trích sườn,.... [12].

### 2.2.2. Định danh dựa vào dấu hiệu trạng thái

- Trạng thái hoạt động: cá đuối lóp bóp, cá nóc đạp, cá tốp, cá trôi, cá ngồng búng, cá oong vù...

- Tính chất, đặc điểm: cá bè quýt, cá bịn, cá bon ngô, cá bóp, cá cặm, cá cờ rui, cá cháo, cá chẻng, cá đĩa, cá dờ, cá để, cá đôi, cá đồng, cá đu ốp, cá đu, cá đuối, cá hanh, cá kinh, cá kè, cá lác lác, cá liệt khôe, cá ngát, cá ngằn, cá ngô, cá ngựa, cá nức, cá hổ, cá liệt, cá oong căng, cá róc, cá sác, cá sơn, cá thòen rộ, cá trôi,.... [12].

### 2.2.3. Định danh dựa vào dấu hiệu màu sắc

- Màu vàng: cá bè vàng, cá đồng vàng, cá đu vàng, cá hổ vây vàng, cá mòi vàng,...

- Màu trắng: cá chim trắng, cá đồng trắng, cá mao trắng, cá sơn thân trắng, cá tu hú trắng, cá thu trắng, cá trạo trắng, cá sơn phát sáng,...

- Màu đỏ: cá duội đỏ, cá mao đỏ, cá mú sơn, cá mú chấm đỏ, cá róc đỏ, cá sác đỏ, cá sơn đỏ, cá tu hú đỏ, cá thòen đỏ,...

- Màu đen: cá chim đen, cá duội than, cá mú chấm đen,...

- Màu hồng: cá hồng, cá hồng lang, cá hồng sọc,...

- Màu bạc: cá bạc, cá hồng bạc, cá ngừ bạc, cá oong bạc,...

- Màu xanh: cá chuồn xanh, cá hổ vẩy xanh, cá lác lác xanh, cá liệt khỏe xám xanh, cá mặt mây xanh, cá mòi xanh, cá mú sọc lam, cá nóc xanh, cá nục chuối, cá ngừ chuối, cá sót xanh, cá sơn lam,...

- Màu xám: cá róc xám, cá sơn đá xám, ... [12].

#### 2.2.4. Định danh dựa vào dấu hiệu nơi cá sống

- Cá sống ở các rạn san hô: cá anh rạn, cá mú đá, cá thia rạn bốn gai, cá thòen rạn,...

- Cá sống ngoài khơi: cá ngừ đại dương [6, tr.85-91].

### 2.3. Trường từ vựng chỉ “cá biển”

Theo Đỗ Hữu Châu “Các trường từ vựng ngữ nghĩa bao gồm những tập hợp từ vựng có sự đồng nhất về ngữ nghĩa xét theo một phương diện nào đấy” [3, tr. 243]. Tác giả nhấn mạnh mối quan hệ về nghĩa của các từ trong trường từ vựng, chúng được thể hiện qua “những tiểu hệ thống ngữ nghĩa trong lòng từ vựng và quan hệ ngữ nghĩa giữa các từ riêng lẻ thể hiện quan hệ giữa những tiểu hệ thống chứa chúng” [4, tr.156]. Nguyễn Thiện Giáp có quan niệm trường từ vựng tương ứng với trường nghĩa (semantic field): “Trong trường nghĩa, ý nghĩa của mỗi đơn vị từ vựng được xác định trong mối quan hệ với những đơn vị từ vựng khác cũng thuộc trường ấy” [7, tr.542]. Nhưng khi đề cập đến trường từ vựng (lexical field) tác giả lại quan niệm “Trường từ vựng của một trường nghĩa là tập hợp các từ ngữ có những đơn vị từ vựng cơ sở cùng thuộc trường nghĩa này” [7, tr.544].

Trường từ vựng chỉ cá biển có hai nhóm: nhóm trường từ vựng chỉ các loại cá biển và trường từ vựng từng loại cá biển như sau:

#### 2.3.1. Trường từ vựng các loại cá biển

Từ vựng các loại cá biển bao gồm tổng thể các loại cá khác nhau sinh sống dưới biển, bao gồm các cá thể tổng loại: Cá anh, cá bạc, cá bai, cá bẹ, cá bè, cá bìn, cá bốp, cá cam, cá cạm, cá cò, cá com, cá chai, cá

chang, cá cháo, cá chằng, cá chét, cá chuồn, cá dĩa, cá dờ, cá duội, cá đé, cá đồng, cá đối, cá dù, cá đuối, cá hanh, cá hổ, cá hồng, cá huê, cá kính, cá kè, cá khoai, cá lép, cá liệt, cá me, cá mao, cá mòi, cá móm, cá mú, cá nục, cá nóc, cá nức, cá ngân, cá ngát, cá ngán, cá ngeng, cá ngéo, cá ngô, cá ngò, cá ngừ, cá ngừ, cá ngựa, cá ngựa, cá oong, cá róc, cá sác, cá sơn, cá thia, cá thiều, cá thòen, cá tho, cá thu, cá trích, cá trôi, cá trôi, cá thụ, cá tu hú, cá tốp, cá vì,...

#### 2.3.2. Trường từ vựng mỗi loại cá

Trường từ vựng mỗi loại cá chỉ được xem xét mỗi loại có ít nhất ba cá thể trong tập hợp loại mới thấy được hệ thống tên gọi khu biệt. Đứng đầu là tên gọi chung về loại cá (cá thể tổng loại) rồi tiếp đến là các cá thể có đặc điểm riêng về hình dáng bên ngoài. Có thể kể ra trường từ vựng các loại cá tiêu biểu sau đây:

- Cá anh, cá anh rạn, cá anh thường.

- Cá bè, cá bè xước, cá bè quýt, cá bè khế vằn, cá bè vàng, cá bè đông lão, cá bè khế sọc, cá bè râu.

- Cá bò, cá bò đa, cá bò giáy, cá bò cụt.

- Cá bơn, cá bơn cát, cá bơn ngô.

- Cá cò, cá cò kim, cá cò kiếm, cá cò lá, cá cò rụi.

- Cá com, cá com săng, cá com than.

- Cá đồng, cá đồng vàng, cá đồng hương, cá đồng trắng, cá đồng cuống trắng.

- Cá duội, cá duội than, cá duội đỏ, cá duội thường.

- Cá dù, cá dù sù, cá dù óp, cá dù vàng.

- Cá đuối, cá đuối ó, cá đuối kim, cá đuối kim 2 gai, cá đuối lồi, cá đuối lớp bốp.

- Cá đồng, cá đồng cát, cá đồng cò, cá đồng sọc màu, cá đồng bốn sọc, cá đồng thùa, cá đồng nai.

- Cá hổ, cá hổ vẩy xanh, cá hổ vẩy vàng, cá hổ đầu vuông, cá hổ ma.

- Cá hồng, cá hồng lang, cá hồng bạc, cá hồng sọc.

- Cá liệt, cá liệt khỏe, cá liệt khỏe xám xanh, cá liệt càng, cá liệt úc, cá liệt sườn.

- Cá mao, cá mao cảnh, cá mao đỏ, cá mao trắng.

- Cá thòen, cá thòen rộ, cá thòen râu, cá thòen sọc, cá thòen rạn, cá thòen đỏ.

- Cá thu, cá thu trắng, cá thu trơn, cá thu viền, cá thu dưa, cá thu sọc, cá thu nõ (chấm).

## 2.4. Sắc thái phương ngữ trong cách gọi tên các loài cá biển

### 2.4.1. Lối từ vựng cổ và cách gọi riêng của cư dân Quảng Trị

Ở Quảng Trị có nhiều tên gọi về các loại cá rất khác với các vùng như: cá chề ne, cá đuối, cá tho, cá ngừng, cá ngeng, cá oong, cá lã, cá trần, cá thồn, cá tròng, cá trạng, mực dặng, gia gia, chép chép, lác lác, lia lia, chành chành, rầm rầm, bọp bọp, cần cần, bọt bọt, đập đi,...

Cùng loại cá nhưng có địa phương Cửa Tùng và Cửa Việt gọi tên khác: cá chim đen, Cửa Tùng gọi là cá chôm; cá chàm, Cửa Tùng gọi là cá vòn; cá bẹ ông lão, vùng Cửa Việt gọi là cá bẹ râu; cá ngừ bạc, vùng Cửa Việt gọi là cá bọ ngừ.

Cùng loại cá nhưng có địa phương Quảng Trị gọi tên khác: cá cổ, tên gọi khác của cá hổ ma; cá chình, tên gọi khác của cá mặt mây; cá bò cụt, tên gọi khác của cá bò đũa; cá bẹ vầu, tên gọi khác của cá lá mu; cá chết râu, tên gọi khác của cá chết mằm; cá đồng cát, tên gọi khác của cá đồng thùa; cá huê, tên gọi khác của cá nục hoa; cá ngần, tên gọi khác của cá mòm; cá thụ, tên gọi khác của cá chết; cá trạng vàng, còn gọi là cá bẹ trạng.

Cùng loại cá nhưng gọi tên theo thời kì của cá: cá thiều, tên gọi khác của cá ngeng, còn nhỏ gọi là cá ngeng, cá to gọi là cá thiều.

### 2.4.2. Lối từ biến thể ngữ âm

Âm “nh” được phát âm thành “d” như: cá nhòng - cá đồng...

Các nguyên âm “ô” và “o” ngắn được phát âm dài ra khi ở cuối có “ng”, “c” như trong các từ dưới đây: âm “o” thành “oo” như cá cam sọc, cá tròng đũa, cá oong mè, cá oong căng, cá oong bạc, ... Âm “ô” thành “ôô” như: cá dồng, cá dồng vàng, cá dồng trắng, cá dồng hương, cá ông lão, ...

## 3. Kết luận

Từ ngữ chỉ các loại cá biển có cấu tạo là từ ghép và ngữ danh từ, trong đó ngữ danh từ chiếm số lượng chủ yếu. Đó là các cấp độ của cấu trúc định danh. Ngữ danh từ được cấu tạo nhiều dạng thức khác nhau nhưng dạng thức cấu trúc biểu thị các loại cá với những đặc điểm dị biệt thể chiếm số lượng nhiều nhất.

Phương thức định danh khi đặt tên các loại cá để khu biệt khá phong phú, bao gồm: tri nhận về dấu hiệu cấu tạo hình thể, tri nhận về dấu hiệu trạng thái, tri nhận về dấu hiệu màu sắc và tri nhận về dấu hiệu nơi cá sống. Trường từ vựng ngữ nghĩa tên gọi các loại cá gồm trường từ vựng các loại cá biển và trường từ vựng mỗi loại cá. Tuy nhiên, có một số từ ngữ gọi tên các loại cá biển là từ cổ, từ gọi theo giọng địa phương Quảng Trị nên khó tìm ra lí do tên gọi. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi chưa thể giải thích rõ mà phải cần một nghiên cứu chuyên sâu hơn.

## Tài liệu tham khảo

- [1] Nguyễn Nhã Bản, Hoàng Trọng Canh (1996). *Văn hóa người Nghệ qua vốn từ chỉ nghề cá*. Tạp chí Đông Nam Á, số 1, H.
- [2] Nguyễn Tài Cẩn (1999). *Ngữ pháp tiếng Việt*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [3] Đỗ Hữu Châu (1981). *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*. NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, H.
- [4] Đỗ Hữu Châu (2007). *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*. NXB Giáo Dục, H.
- [5] Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu & Hoàng Trọng Phiến (1997). *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*. NXB Giáo dục, H.
- [6] Nguyễn Thiện Giáp (2011). *Vấn đề từ trong tiếng Việt*. NXB Giáo dục, H.
- [7] Nguyễn Thiện Giáp (2016). *Từ điển khái niệm ngôn ngữ học*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [8] Nguyễn Văn Kỳ (2005). *Đặc điểm từ ngữ nghề cá ở Thừa Thiên Huế*. Luận văn thạc sĩ Ngữ văn, Đại học Huế.
- [9] Trương Văn Hà (2015). *Từ ngữ nghề biển ở Quảng Bình*. Luận văn thạc sĩ Ngữ văn, Đại học Vinh.
- [10] Lê Đức Luận (2016). *Cách đánh dấu sự vật qua định danh trong tiếng Việt*. Tạp chí Yersin Đà Lạt, Đà Lạt.
- [11] Nguyễn Thị Ngọc (2012). *Đặc điểm từ ngữ nghề biển của cư dân Nghệ An*. Luận văn Thạc sĩ Ngôn ngữ học, Đại học Vinh.
- [12] Nguyễn Đức Tồn (2008). *Đặc trưng văn hóa dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*. NXB Khoa học Xã hội, H.
- [13] Nguyễn Hữu Thông (1994). *Huế - Nghề và làng nghề thủ công truyền thống*. NXB Thuận Hóa, Huế.
- [14] Đinh Thị Trang (2015). *Từ ngữ nghề biển của ngư dân Đà Nẵng*. Luận văn Thạc sĩ Ngôn ngữ học, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng.

## **CHARACTERISTICS OF NAMES OF MARINE FISHES IN QUANG TRI**

**Abstract:** The names of sea fishes belong to the category of occupation words: marine fishery. The term denotes the name of marine fish include compound words and noun phrases. Surveying over 252 names of fish, the number of compound words has 2 factors is not much, only 79 species, including compound words about species of sea fish and types of sea fish. The method of naming each type of fish is based on its body shape, its color and where the fish live. The vocabulary system of sea fish includes vocabulary about species of sea fish and field types of sea fish. In addition to the common names, the residents in Quang Tri Province also use the ancient names and special names according to their voice ascent.

**Key words:** vocabulary system; compound word; nouns clause; method of naming; types of sea fish.